

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **07**/2021/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **19** tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo phục vụ mục tiêu quản lý  
nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của  
Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của  
Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai  
thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ;  
Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số  
362/TTr-VPUBND ngày 13 tháng 4 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

Bãi bỏ Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; các quy định, hướng dẫn về chế độ báo cáo do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành được thay thế kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.



Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /..

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- Trung tâm lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, NCKSTT.

18

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Trung**





## QUY ĐỊNH

### Chế độ báo cáo phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ báo cáo phục vụ mục tiêu quản lý Nhà nước, điều hành bao gồm: Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã).

2. Báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và báo cáo trong nội bộ từng cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước không thực hiện theo quy định này, được thực hiện theo yêu cầu, lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật. Đối với báo cáo chuyên ngành thực hiện theo quy định của các Bộ, ngành Trung ương.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã (sau đây gọi chung là các Sở, ban, ngành, địa phương).

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo do cơ quan hành chính nhà nước ban hành.

### Điều 3. Nguyên tắc báo cáo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền địa phương.

2. Nội dung báo cáo phải phù hợp với quy định tại các văn bản do cơ quan hành chính nhà nước và người có thẩm quyền ban hành.

3. Chế độ báo cáo được ban hành phải thực sự cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền; phù hợp về thẩm quyền ban hành và đối tượng yêu cầu báo cáo.

4. Từng bước áp dụng công nghệ thông tin để chuyển từ báo cáo bằng văn bản giấy sang báo cáo điện tử. Tăng cường công tác quản lý, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và chia sẻ thông tin báo cáo.

5. Các nguyên tắc khác thực hiện quy định tại Điều 5, Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

## **Chương II**

### **THẨM QUYỀN BAN HÀNH VÀ YÊU CẦU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

#### **Điều 4. Thẩm quyền ban hành, nội dung chế độ báo cáo**

##### **1. UBND các cấp:**

a) UBND tỉnh ban hành báo cáo thực hiện mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh và yêu cầu các Sở, ban, ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh cung cấp số liệu để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, theo chuyên đề của UBND tỉnh.

b) UBND cấp huyện ban hành báo cáo thực hiện mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn thuộc địa phương quản lý và yêu cầu các phòng, ban chuyên môn, UBND cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn cung cấp số liệu để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, theo chuyên đề của UBND cấp huyện.

c) UBND cấp xã ban hành báo cáo thực hiện mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn cấp xã và yêu cầu các bộ phận chuyên môn, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp số liệu để thực hiện báo cáo định kỳ, theo chuyên đề của UBND cấp xã.

##### **2. Chủ tịch UBND các cấp:**

a) Chủ tịch UBND tỉnh ban hành chế độ báo cáo đột xuất yêu cầu các cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới và tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi thẩm quyền thực hiện.

b) Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành chế độ báo cáo đột xuất yêu cầu các đơn vị cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới và tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi địa bàn quản lý thực hiện.

c) Chủ tịch UBND cấp xã ban hành chế độ báo cáo đột xuất yêu cầu cấp dưới và tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi địa bàn quản lý thực hiện.

#### **Điều 5. Phương thức gửi, nhận báo cáo**

1. Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (iOffice).

2. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

#### **Điều 6. Thời gian chốt số liệu báo cáo**



1. Chốt số liệu báo cáo định kỳ hàng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Chốt số liệu báo cáo định kỳ hàng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Chốt số liệu báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm:

a) Chốt số liệu 06 tháng: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 06 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

b) Chốt số liệu báo cáo định kỳ hàng năm: Từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

### **Điều 7. Thời hạn gửi báo cáo**

1. Các Sở, ban, ngành, địa phương gửi báo cáo định kỳ tình hình thực hiện nhiệm vụ cho UBND tỉnh qua các Sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan được giao tổng hợp vào các thời điểm sau:

a) Báo cáo tháng: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 17 hàng tháng cho các Sở, ban, ngành, địa phương được giao tổng hợp báo cáo. Các Sở, ban, ngành, địa phương được giao tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Văn phòng UBND tỉnh) chậm nhất trước ngày 19 hàng tháng. Văn phòng UBND tỉnh trình UBND tỉnh chậm nhất trước ngày 22 hàng tháng.

b) Báo cáo quý: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối quý cho các Sở, ban, ngành, địa phương được giao tổng hợp báo cáo. Các Sở, ban, ngành, địa phương được giao tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Văn phòng UBND tỉnh) chậm nhất trước ngày 19 của tháng cuối quý. Văn phòng UBND tỉnh trình UBND tỉnh chậm nhất trước ngày 22 hàng tháng cuối quý.

c) Báo cáo 06 tháng đầu năm: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 17 tháng 6 cho các Sở, ban, ngành, địa phương được giao tổng hợp báo cáo. Các Sở, ban, ngành, địa phương được giao tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Văn phòng UBND tỉnh) chậm nhất trước ngày 19 tháng 6 hàng năm. Văn phòng UBND tỉnh trình UBND tỉnh chậm nhất trước ngày 22 tháng 6 hàng năm.

d) Báo cáo năm: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 hàng năm cho các Sở, ban, ngành, địa phương được giao tổng hợp báo cáo. Các Sở, ban, ngành, địa phương được giao tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Văn phòng UBND tỉnh) chậm nhất vào ngày 19 tháng 12 hàng năm. Văn phòng UBND tỉnh trình UBND tỉnh chậm nhất trước ngày 22 tháng 12 hàng năm.

2. Các báo cáo khác: các cơ quan, đơn vị thực hiện theo yêu cầu cụ thể của Sở, ban, ngành, địa phương được giao tổng hợp báo cáo.

### **Điều 8. Chế độ xử lý thông tin, báo cáo**



1. Đối với báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ của các Sở, ban, ngành, địa phương: Giao các Sở, ban, ngành chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh giúp UBND tỉnh tổng hợp thành báo cáo chung.

2. Đối với các báo cáo khác: Các Sở, ban, ngành, địa phương được UBND tỉnh giao chủ trì thì cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm xử lý thông tin và tổng hợp thành báo cáo chung của tỉnh.

**Điều 9. Danh mục báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh**

1. Các phụ lục chi tiết kèm theo Quy chế này.
2. Các Biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

**Chương III**  
**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
**TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

**Điều 10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo**

1. Các nội dung khác thực hiện theo đúng quy định tại Điều 14 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 11. Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh**

1. Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh đảm bảo kết nối, tích hợp với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

2. Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh được xây dựng trên cơ sở chế độ báo cáo do địa phương ban hành, trong đó phải bảo đảm chức năng hỗ trợ tạo lập chỉ tiêu, báo cáo theo biểu mẫu trên hệ thống.

3. Bảo đảm khả năng phân bổ chỉ tiêu, biểu mẫu báo cáo từ UBND tỉnh xuống các Sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Tổng hợp số liệu báo cáo; cho phép các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng để cập nhật, chia sẻ số liệu báo cáo theo quy định và phục vụ báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 12. Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ**

1. Hạ tầng kỹ thuật kết nối Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phải được duy trì ổn định, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

2. Sở Thông tin và Truyền thông bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan bảo đảm an toàn,



an ninh thông tin phục vụ xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

### **Điều 13. Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh**

1. Văn phòng UBND tỉnh quản trị, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh sau khi được Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng, chuyển giao và tích hợp với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

2. Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh xây dựng và vận hành phải thực hiện xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương; Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh xây dựng theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Thông tin và Truyền thông.

## **Chương IV**

### **QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

#### **Điều 14. Tài khoản quản trị, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh**

1. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan phân quyền tài khoản cho các Sở, ban, ngành, địa phương gồm mỗi cơ quan, đơn vị 3 tài khoản gồm: Tài khoản quản trị; Tài khoản tổng hợp; Tài khoản ký duyệt, gửi báo cáo.

2. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan căn cứ vị trí công tác, nhiệm vụ được giao để phân quyền cho cán bộ, công chức, viên chức tham gia khai thác, sử dụng hệ thống; thực hiện chuyển đổi tài khoản khi có sự thay đổi về nhân sự khai thác, sử dụng hệ thống.

3. Cán bộ, công chức, viên chức đăng ký tài khoản khai thác, sử dụng hệ thống bảo quản tài khoản, mật khẩu theo quy định.

#### **Điều 15. Quyền của các Sở, ban, ngành, địa phương trong việc khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh**

1. Các Sở, ban, ngành, địa phương được quyền khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và dữ liệu về thông tin báo cáo theo phân cấp quản lý.

2. Các Sở, ban, ngành, địa phương tham gia thu thập, xử lý, cập nhật thông tin báo cáo được truy cập và khai thác cơ sở dữ liệu theo phân quyền; được quyền trích xuất dữ liệu do mình trực tiếp cập nhật để tổng hợp thành bộ dữ liệu riêng phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của mình.

3. Văn phòng UBND tỉnh sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh để kết nối, trích xuất thông tin từ dữ liệu về thông tin báo cáo của các Sở, ban, ngành, địa phương cho việc thực hiện công tác tổng hợp, phân tích dữ liệu và dự

báo tình hình, phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 16. Trách nhiệm chia sẻ, công khai, quản lý, lưu trữ thông tin báo cáo**

Thực hiện theo đúng quy định tại Khoản 1 và điểm c, d, đ Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 17. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, địa phương và cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện chế độ báo cáo**

Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

**Chương V**  
**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 18. Kinh phí thực hiện**

1. Kinh phí vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh thực hiện chế độ báo cáo của địa phương được bố trí trong kinh phí thường xuyên hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

2. Kinh phí xây dựng, đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin vận hành thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đấu thầu, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 19. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Sở, ban, ngành, địa phương

Các Sở, ban, ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ theo quy định này; chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên tổ chức rà soát chế độ báo cáo để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của quản lý nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Quy định này.

2. Văn phòng UBND tỉnh

a) Hướng dẫn các Sở, ban, ngành, địa phương rà soát chế độ báo cáo của cơ quan, đơn vị để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh; Tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ tại Quy định này trên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định.

b) Lập kinh phí hàng năm phục vụ trang bị, cơ sở vật chất, nhân lực bảo đảm cho Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hoạt động thường xuyên và duy trì việc kết nối, tích hợp với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ.

c) Hướng dẫn, tổ chức tập huấn cho các Sở, ban, ngành, địa phương thực hiện chế độ báo cáo; Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các Sở, ban, ngành, địa phương



cập nhật thông tin báo cáo bảo đảm chính xác về nội dung, số liệu và thời gian theo đúng quy định; Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, định kỳ báo cáo UBND tỉnh.

### 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phục vụ sự chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

### 4. Sở Nội vụ

Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh theo dõi tình hình thực hiện chế độ báo cáo thực hiện nhiệm vụ của Sở, ban, ngành, địa phương theo Quy định này, tổng hợp để làm cơ sở một trong các tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các Sở, ban, ngành, địa phương.

### 5. Sở Thông tin và truyền thông

a) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức xây dựng, quản lý và vận hành các Hệ thống thông tin báo cáo theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và Bộ Thông tin và Truyền thông; đồng thời, chịu trách nhiệm kết nối đồng bộ Hệ thống báo cáo của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

b) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh hướng dẫn, tổ chức tập huấn cho các đối tượng thực hiện báo cáo; vận hành xác định cấp độ bảo đảm an toàn thông tin và thực hiện phương án bảo đảm hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.

c) Thiết lập các hệ thống giám sát, phòng, chống tấn công, chống thất thoát dữ liệu, phòng, chống vi rút để bảo đảm an toàn, an ninh cho hệ thống.

### 6. Sở Tài chính:

Hàng năm, bố trí kinh phí để thực hiện trang bị, cơ sở vật chất, nhân lực bảo đảm cho Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hoạt động thường xuyên và duy trì việc kết nối, tích hợp với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các Sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định./.



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ PHỤC VỤ MỤC TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Cơ quan thực hiện báo cáo	Cơ quan tổng hợp	Cơ quan có liên quan	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời gian gửi báo cáo	Kỳ báo cáo	Đề cương, biểu mẫu báo cáo
<b>I. Báo cáo cấp tỉnh</b>										
	Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh									
1.	Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng	Điều 4 Quy định này	Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Kế hoạch và Đầu tư	- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo tháng, quý, năm	Mẫu số 1. Phụ lục II
2.	Báo cáo công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Điều 4 Quy định này	Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện	Thanh tra tỉnh	- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo Quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 2. Phụ lục II; Biểu mẫu số 2.1, 2.2, 2.3 Phụ lục III
3.	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	Điều 4 Quy định này	Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện	Thanh tra tỉnh	- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo Quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 3. Phụ lục II; Biểu mẫu số 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 Phụ lục III
4.	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	Điều 4 Quy định này	Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện	Văn phòng UBND tỉnh	- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo tháng, quý, 6 tháng và năm	Mẫu số 4, Phụ lục II; Biểu mẫu số 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, Phụ lục III



5.	Báo cáo tình hình kết quả thực hiện nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực được giao (theo chức năng, nhiệm vụ chuyên ngành)	Điều 4 Quy định này	Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện		- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 5, Phụ lục II
6.	Báo cáo kết quả triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước ....	Điều 4 Quy định này	Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 6, Phụ lục II; Biểu mẫu số 4.1, 4.2, 4.3, Phụ lục III
7.	Báo cáo về tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính	Điều 4 Quy định này	Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 7, Phụ lục II
8.	Báo cáo định kỳ công tác thi đua, khen thưởng	Điều 4 Quy định này	Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo năm	Mẫu số 8, Phụ lục II
9.	Báo cáo xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015	Điều 4 Quy định này	Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Khoa học và Công nghệ	- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo năm	Mẫu số 9, Phụ lục II
10.	Báo cáo kết quả triển khai Chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điều 4 Quy định này	Các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Kế hoạch và Đầu tư	- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo năm	Mẫu số 10 Phụ lục II; Biểu mẫu số 10.1, 10.2, 10.3, 10.4, 10.5,

												10.6, 10.7, 10.8, 10.9, 10.10, 10.11, 10.12, 10.13 Phụ lục III.
11.	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển giao thông vận tải	Điều 4 Quy định này	UBND cấp huyện	Sở Giao thông Vận tải	- UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo tháng, quý, năm	Điều 7 Quy định này	Báo cáo tháng, quý, năm	Mẫu số 11, Phụ lục II; Biểu mẫu 11.1, 11.2 Phụ lục III
<b>II. Báo cáo cấp huyện.</b>												
12.	Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện	Điều 4 Quy định này	Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	- UBND tỉnh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo tháng, quý, năm	Điều 7 Quy định này	Báo cáo tháng, quý, năm	Mẫu số 1. Phụ lục II
13.	Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng	Điều 4 Quy định này	Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp xã	UBND cấp huyện	- UBND tỉnh - Thanh tra tỉnh.	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo Quý, 6 tháng, năm	Điều 7 Quy định này	Báo cáo Quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 2. Phụ lục II; Biểu mẫu số 2.1, 2.2, 2.3 Phụ lục III
14.	Báo cáo công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Điều 4 Quy định này	Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp xã	UBND cấp huyện	- UBND tỉnh - Thanh tra tỉnh.	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo Quý, 6 tháng, năm	Điều 7 Quy định này	Báo cáo Quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 3. Phụ lục II; Biểu mẫu số 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 Phụ lục III



15.	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	Điều 4 Quy định này	Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện UBND cấp xã	UBND cấp huyện	- UBND tỉnh - Văn phòng UBND tỉnh	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo tháng, quý, 6 tháng và năm	Mẫu số 4, Phụ lục II; Biểu mẫu số 3.1; 3.2; 3.3; 3.4, Phụ lục III
16.	Báo cáo kết quả triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước ....	Điều 4 Quy định này	Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện UBND cấp xã	UBND cấp huyện	- UBND tỉnh - Sở Thông tin và Truyền thông.	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 6, Phụ lục II; Biểu mẫu số 4.1, 4.2, 4.3, Phụ lục III
17.	Báo cáo về tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính	Điều 4 Quy định này	Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện UBND cấp xã	UBND cấp huyện	- UBND tỉnh - Sở Nội vụ	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 7, Phụ lục II
18.	Báo cáo định kỳ công tác thi đua, khen thưởng	Điều 4 Quy định này	Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện UBND cấp xã	UBND cấp huyện	- UBND tỉnh - Sở Nội vụ	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo năm	Mẫu số 8, Phụ lục II
19.	Báo cáo xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015	Điều 4 Quy định này	Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện UBND cấp xã	UBND cấp huyện	- UBND tỉnh - Sở Khoa học và Công nghệ	Điều 5 Quy định này	Điều 6 Quy định này	Điều 7 Quy định này	Báo cáo năm	Mẫu số 9, Phụ lục II

**PHỤ LỤC II  
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)



Mẫu số 1

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

.....

Số /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày tháng năm 202...

**BÁO CÁO**

**Tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng ... và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm .... của .....**

**I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH**

1. Bối cảnh trong nước
2. Bối cảnh trong tỉnh
3. Đặc điểm, tình hình riêng trong kỳ báo cáo

**II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO CỦA UBND TỈNH VÀ THỰC HIỆN CỦA CÁC SỞ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

1. Công tác đón tiếp các đoàn Trung ương, các đoàn khách nước ngoài; thực hiện, triển khai các chỉ đạo, chính sách của Trung ương và triển khai thực hiện những chỉ đạo, lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh trong kỳ báo cáo
2. Những chỉ đạo, lãnh đạo trọng tâm của UBND tỉnh trong kỳ báo cáo
3. Kết quả chỉ đạo, điều hành và tình hình thực hiện các chỉ đạo, điều hành của các sở, ngành và địa phương

**III. KẾT QUẢ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI, ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG**

1. Về phát triển kinh tế:  
Tình hình chung của tăng trưởng và phát triển kinh tế, đánh giá tổng quát.
  - 1.1. Tăng trưởng GRDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:  
Tốc độ tăng trưởng GRDP, % so với kế hoạch năm, (tăng/giảm).
  - 1.2. Công nghiệp:
  - 1.3. Nông nghiệp và nông thôn:
    - a) Trồng trọt:
    - b) Chăn nuôi và thủy sản:
    - c) Lâm nghiệp:
    - d) Nông thôn mới:
  - 1.4. Thương mại, dịch vụ và du lịch:
    - a) Thương mại
    - b) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):
    - c) Xuất, nhập khẩu:
    - d) Vận tải hành khách và hàng hóa:
    - e) Thông tin và viễn thông:
    - f) Du lịch:
  - 1.5. Đầu tư phát triển:
    - a) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:
    - b) Tổng vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước, tỷ lệ giải ngân trong kỳ, so sánh với cùng kỳ và kế hoạch năm, chi tiết giải ngân từng nguồn vốn.



c) Nguồn viện trợ phát triển (ODA) và phi chính phủ (NGO):  
đ) Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tình hình thu hút FDI, số dự án và số vốn đăng ký, so với cùng kỳ. Tình hình thực hiện dự án và giải ngân vốn FDI trong kỳ. Hoạt động của các dự án FDI, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

e) Thu hút và xúc tiến đầu tư:

1.6. Tài chính, thu chi ngân sách:

a) Ngân hàng:

b) Thu, chi ngân sách:

1.7. Doanh nghiệp và cải thiện môi trường kinh doanh:

a) Phát triển doanh nghiệp:

b) Cải thiện chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI): Chỉ số PCI cấp tỉnh, đánh giá việc cải thiện môi trường kinh doanh, phân tích các chỉ số thành phần cụ thể, trách nhiệm của các đơn vị liên quan.

1.8. Đô thị, xây dựng và kết cấu hạ tầng:

a) Đô thị:

b) Tình hình thực hiện các dự án hạ tầng trọng điểm:

c) Kết cấu hạ tầng:

2. Về phát triển văn hóa - xã hội

Phân tích xu thế chính, tình hình chung của phát triển văn hóa xã hội.

2.1. Văn hóa:

2.2. Thể dục và thể thao:

2.3. Giáo dục và đào tạo:

2.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân:

2.3. Giảm nghèo và an sinh xã hội:

2.4. Đào tạo lao động và giải quyết việc làm:

2.5. Phát triển khoa học công nghệ:

2.6. Báo chí, phát thanh và truyền hình:

3. Về bảo vệ môi trường, cải cách hành chính, tư pháp và nội chính

3.1. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường:

3.2. Công tác cải cách hành chính:

3.3. Tổ chức bộ máy nhà nước:

3.4. Công tác thanh tra, phòng chống tham nhũng:

3.5. Công tác tiếp dân, xử lý khiếu nại, tố cáo:

3.6. Công tác tư pháp, kiểm sát, tòa án:

3.7. Công tác dân tộc và tôn giáo:

4. Về đảm bảo an ninh, quốc phòng và công tác đối ngoại

4.1. Về đảm bảo quốc phòng, biên giới, nâng cao năng lực quốc phòng

4.2. Về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông

4.3. Về công tác đối ngoại với các tỉnh bạn và ngoài nước

5. Đánh giá chung và tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển

5.1. Đánh giá chung và kết quả thực hiện các chỉ tiêu

5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

**IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM KỲ TỚI**

1. Mục tiêu chính trong kỳ tới

2. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong kỳ tới

2.1. Nhóm giải pháp 1: Sở, ngành ...

2.2. Nhóm giải pháp 2: Sở, ngành ...

**V. CÁC PHẢN ÁNH LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH ĐẮK NÔNG TRÊN CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI, NHÂN DÂN VÀ DƯ LUẬN**

**VI. KIẾN NGHỊ CỦA CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG**

**VII. KIẾN NGHỊ TRUNG ƯƠNG**

1. Kiên nghị với Trung ương;
2. Phân công các đơn vị tham mưu văn bản/theo dõi trực tiếp:

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

.....

- Lưu: VT;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

### **TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN BÁO CÁO**

- 1. Kế hoạch và Đầu tư:** Chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo phần I; chịu trách nhiệm nội dung phần III.1.1, phần III.1.5, phần III.1.7, nội dung liên quan của phần III.1.8, phần III.4.3, phần III.5 và các nội dung liên quan của phần IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 2. Văn phòng UBND:** Chịu trách nhiệm tổng hợp và nội dung phần II; Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo báo cáo cấp tỉnh trình UBND tỉnh.
- 3. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.1.3, phần III.1.8.c, nội dung liên quan của phần I, phần III.5 và các nội dung liên quan của phần IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 4. Công thương:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.1.2, phần III.1.4.a,b,c; phần III.1.8.c, phần và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 5. Tài chính:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.1.6.b và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 6. Cục Thống kê:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.1.1 và III.5.1.
- 7. Văn hóa, Thể thao và Du lịch:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.1.4.đ, phần III.2.1, phần III.2.2 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 8. Giáo dục và Đào tạo:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.2.3, phần III.1.8.c và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 9. Thông tin và Truyền thông:** Chịu trách nhiệm nội dung phần c.1.4.d, phần III.2.6 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 10. Tài nguyên và Môi trường:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.3.1 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1
- 11. Lao động, Thương binh và Xã hội:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.2.3, phần III.2.4 và các nội dung liên quan của phần I, III.1.2, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 12. Nội vụ:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.3.2, phần III.3.3, phần III.3.7 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 13. Khoa học và Công nghệ:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.2.5 và các nội dung liên quan của phần I, III.1.2, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 14. Y tế:** Chịu trách nhiệm nội dung phần III.2.4, phần III.1.8.c và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 15. Xây dựng:** Chịu trách nhiệm phần III.1.8.a, phần III.1.8.c (trừ hạ tầng y tế và hạ tầng giáo dục) và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 16. Giao thông vận tải:** Chịu trách nhiệm phần III.1.4.c, phần III.1.8.b, phần III.1.8.c và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.
- 17. Thanh tra:** Chịu trách nhiệm phần III.3.4, phần III.3.5 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.



**18. Ngoại vụ-Biên giới:** Chịu trách nhiệm phần III.4.3 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.

**19. Dân tộc:** Chịu trách nhiệm phần III.3.7 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.

**20. BQL phát triển khu đô thị mới và các công trình trọng điểm:** Chịu trách nhiệm phần III.1.8.b và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.

**21. Ban quản lý các khu công nghiệp:** Chịu trách nhiệm phần III.1.2 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.

**22. Tư pháp:** Chịu trách nhiệm phần III.3.6 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.

**23. Viện Kiểm sát nhân dân:** Chịu trách nhiệm phần III.3.6 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.

**24. Tòa án nhân dân:** Chịu trách nhiệm phần III.3.6 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.

**25. Ngân hàng nhà nước:** Chịu trách nhiệm phần III.1.6 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.

**26. Quân sự tỉnh, Bộ đội biên phòng tỉnh:** Chịu trách nhiệm phần III.4.1 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.

**27. Công an:** Chịu trách nhiệm phần III.4.2 và các nội dung liên quan của phần I, III.5, IV, V, VI, VII theo Mẫu số 1.

**27. Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Đăk Nông:** Chịu trách nhiệm phần III.2.6

## Mẫu số 2

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-..

Đăk Nông, ngày tháng năm 20...

## BÁO CÁO

Công tác phòng, chống tham nhũng năm....

**I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG (Biểu mẫu số: 2.1, 2.2, 2.3)**

**1. Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương; việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng**

**2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

- Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động
- Kết quả xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ
- Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn
- Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn
- Kết quả thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt



e) Kết quả thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn

### **3. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

a) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua hoạt động giám sát, kiểm tra và tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý

b) Kết quả công tác thanh tra, kiểm toán và việc phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng qua hoạt động thanh tra, kiểm toán

c) Kết quả xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng; việc phát hiện, xử lý tham nhũng qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng và qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo

d) Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng qua các hoạt động khác (nếu có)

đ) Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng trong phạm vi theo dõi, quản lý của bộ, ngành, địa phương

e) Kết quả xử lý tài sản tham nhũng

f) Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu

### **4. Kết quả phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước**

a) Các hoạt động đã thực hiện để quản lý công tác phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

b) Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý: (gồm công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện)

c) Kết quả thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

### **5. Vai trò, trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng**

a) Các nội dung đã thực hiện nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng

b) Những kết quả, đóng góp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cơ quan báo chí, nhà báo, doanh nghiệp, công dân, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng

c) Kết quả việc bảo vệ, khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo về hành vi tham nhũng

### **6. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng**

a) Việc thực hiện Kế hoạch thực thi Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng

b) Kết quả thực hiện các hoạt động về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng và các hoạt động hợp tác quốc tế khác về phòng, chống tham nhũng (nếu có)

## **II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THAM NHŨNG**

### **1. Đánh giá tình hình**

a) Đánh giá tình hình tham nhũng trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương và nguyên nhân

b) So sánh tình hình với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước

### **2. Dự báo tình hình tham nhũng**

a) Dự báo tình hình tham nhũng trong thời gian tới (khả năng tăng, giảm về số vụ việc, số đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm...)

b) Dự báo những lĩnh vực, nhóm hành vi dễ xảy ra nhiều tham nhũng cần phải tập trung các giải pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng

## **III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

**1. Đánh giá chung về hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành, địa phương**



2. So sánh hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng kỳ này với kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước

3. Tự đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng

4. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng

#### IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp

2. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,....

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

#### Mẫu số 3

ỦY BAN NHÂN DÂN  
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-..

Đắk Nông, ngày tháng năm 20...

#### BÁO CÁO

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ....

#### I. TÌNH HÌNH KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Tình hình khiếu nại, tố cáo

2. Nguyên nhân của tình hình khiếu nại, tố cáo

#### II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN, GIẢI QUYẾT

#### KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Công tác tiếp công dân (Biểu mẫu số 3.1, 3.2).

a) Kết quả tiếp công dân

b) Phân loại đơn, vụ việc qua tiếp công dân

2. Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn (Biểu số 3.1, 3.2, 3.3, 3.4).

a) Tổng số đơn: Kỳ trước chuyển sang, tiếp nhận trong kỳ

b) Phân loại, xử lý đơn

c) Kết quả xử lý đơn

3. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền (Biểu số 3.5, 3.6, 3.7, 3.8).

a) Kết quả giải quyết khiếu nại

b) Kết quả giải quyết tố cáo

c) Kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh (nếu có)

**4. Bảo vệ người tố cáo (nếu có)**

**5. Công tác quản lý nhà nước về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo**

a) Sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo

b) Kết quả xây dựng, hoàn thiện thể chế, ban hành văn bản chỉ đạo điều hành và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

c) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm (tổng số cuộc, tổng số đơn vị được thanh tra, kiểm tra, số đơn vị có vi phạm), kiến nghị xử lý trách nhiệm (hành chính, chuyển cơ quan điều tra); đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý: Tổng số kết luận thực hiện, kết quả thực hiện (số tổ chức, cá nhân đã xử lý hành chính, khởi tố)

**III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**

**1. Ưu điểm**

**2. Tồn tại, hạn chế**

**3. Nguyên nhân**

**IV. DỰ BÁO TÌNH HÌNH**

**V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG KỲ TIẾP THEO**

**VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

*Nơi nhận:*

-

-

- Lưu: VT,....

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Mẫu số 4**

Số:

.....  
/BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
*Đã Nông, ngày tháng năm 20....*

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**

**I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

1. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao
3. Chi tiết tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao (Mẫu số 4.1; 4.2; 4.3; 4.4)
4. Một số khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân



## II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;

.....

- Lưu: VT, ....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Mẫu số 5

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

Đắk Nông, ngày tháng năm 20....

### BÁO CÁO

Tổng kết công tác ngành .....  
và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp công tác ngành.....

Phần thứ nhất:

TÌNH HÌNH CÔNG TÁC NGÀNH.....

#### I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Kết quả đạt được

2. Khó khăn, hạn chế

#### II. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC TRONG CÁC LĨNH VỰC CỤ THỂ

1. Công tác .....

1.1. Kết quả đạt được

1.2. Khó khăn, hạn chế

2. Công tác .....

2.1. Kết quả đạt được

2.2. Khó khăn, hạn chế

.....

#### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung về những kết quả nổi bật

2. Đánh giá chung về những hạn chế, yếu kém; nguyên nhân.

2.1. Đánh giá chung về những hạn chế, yếu kém

2.2. Nguyên nhân

Phần thứ hai:

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CÔNG TÁC .....

I. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN  
CÔNG TÁC NGÀNH.....

**1. Phương hướng, nhiệm vụ công tác ngành.....**

1.1. Công tác .....

1.2. Công tác .....

.....

**2. Giải pháp chủ yếu**

**II. KIẾN NGHỊ**

1. Công tác .....

2. Công tác .....

.....

Trên đây là Báo cáo...../.

*Nơi nhận:*

.....

- Lưu: VT, .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Mẫu số 6**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

.....

Số: /BC-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Nông, ngày tháng năm 2020*

**BÁO CÁO**

**Kết quả triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước ....**

**PHẦN I**

**NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**I. Công tác chỉ đạo, điều hành, chính sách phát triển ứng dụng công nghệ thông tin. (Biểu mẫu số 6.1, Phụ lục III)**

**II. Hạ tầng kỹ thuật, nhân lực về CNTT**

1. Hạ tầng kỹ thuật về CNTT

2. Nguồn nhân lực về CNTT

a) Trong các cơ quan nhà nước của tỉnh

b) Việc bố trí, nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên dạy tin học trong các trường, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh

**III. Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan nhà nước tỉnh**

1. Việc triển khai, sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, trao đổi văn bản điện tử



2. Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh
3. Triển khai ứng dụng chữ ký số chuyên dùng do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp
4. Triển khai hệ thống ISO điện tử
5. Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến
6. Kết quả triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu

(Biểu mẫu số 6.2, Phụ lục III)

#### **IV. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp**

1. Ứng dụng CNTT để công bố, công khai thông tin, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

- a) Công thông tin điện tử của tỉnh
- b) Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương

2. Ứng dụng CNTT trong việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến

(Biểu mẫu số 6.3, Phụ lục III)

#### **V. Công tác bảo đảm an toàn thông tin**

##### **PHẦN II**

#### **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

##### **I. Đánh giá chung**

##### **II. Một số nhiệm vụ chưa hoàn thành**

##### **III. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém**

##### **PHẦN III**

#### **MỘT SỐ GIẢI PHÁP, PHƯƠNG HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

##### **I. Về công tác chỉ đạo, điều hành**

##### **II. Về hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật**

III. Xây dựng phát triển Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông, Đô thị thông minh một cách thực chất, đảm bảo gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính, đổi mới lề lối, phương thức làm việc phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

IV. Bảo đảm nguồn lực triển khai xây dựng Chính quyền điện tử, Đô thị thông minh

##### **V. Đảm bảo an toàn an ninh thông tin**

##### **PHẦN IV**

#### **ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Nơi nhận:

.....

- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
.....

**Mẫu số 7**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Đắk Nông, ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO**  
**Về tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính.....**  
**và phương hướng, nhiệm vụ.....**

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI**

1. Thực hiện kế hoạch CCHC
2. Công tác thông tin, tuyên truyền
3. Công tác kiểm tra
4. Đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC

**II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

1. Cải cách thể chế
2. Cải cách TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông
  - a) Công tác cải cách TTHC và cơ chế một cửa, một cửa liên thông
  - b) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính
3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước
4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC
  - a) Thực hiện khung năng lực vị trí việc làm
  - b) Sử dụng biên chế
  - c) Việc tuyển dụng, xét tuyển công chức, viên chức
  - d) Bổ nhiệm vị trí lãnh đạo trong các cơ quan hành chính nhà nước:
  - đ) Thực hiện thăng hạng viên chức
  - e) Về chuyển chuyển, tiếp nhận công tác:
  - g) Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC năm 2020
  - h) Chất lượng CBCC cấp xã
5. Cải cách tài chính công
  - a) Đối với cấp tỉnh
  - b) Đối với các đơn vị cấp huyện
6. Hiện đại hóa nền hành chính

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Ưu điểm
2. Khó khăn, tồn tại, hạn chế



#### IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 20...

#### V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- .....  
- Lưu: VT.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

Mẫu số 8.

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

Số: /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày tháng năm 20...

#### BÁO CÁO

Tổng kết công tác thi đua, khen thưởng năm 20...  
và phương hướng, nhiệm vụ năm 20...

Phần thứ nhất

#### KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

#### CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 20....

#### I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

##### 1. Đặc điểm tình hình

##### 2. Thuận lợi và khó khăn

- a) Thuận lợi
- b) Khó khăn

#### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

##### 1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng

##### 2. Kết quả tổ chức phong trào thi đua

- a) Phong trào thi đua phát triển kinh tế - xã hội năm 20....:
- b) Phong trào Đắk Nông chung sức xây dựng nông thôn mới:
- c) Phong trào Doanh nghiệp Việt Nam hội nhập và phát triển:
- d) Phong trào Đắk Nông chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau:
- đ) Phong trào đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tỉnh Đắk Nông:
- e) Phong trào “Cán bộ, công chức, viên chức tinh Đắk Nông thi đua thực hiện văn hóa công sở”
- ê) Phong trào thi đua chào mừng Đại hội Đảng các cấp
- g) Phong trào thi đua của các đơn vị, địa phương:

##### 3. Công tác khen thưởng

- a) Khen thưởng cấp nhà nước (Biểu mẫu số 8.1 Phụ lục III)
- b) Khen thưởng cấp tỉnh (Biểu mẫu số 8.2 Phụ lục III)

4. Công tác tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến
5. Tổ chức bộ máy và công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
  - a) Tổ chức bộ máy
  - b) Công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
6. Công tác thanh tra, kiểm tra
7. Quý thi đua khen thưởng (Biểu mẫu số 8.3 Phụ lục III)
8. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính
  - a) Công tác ứng dụng công nghệ thông tin
  - b) Công tác cải cách hành chính
9. Công tác khác
  - a. Thực hiện nhiệm vụ Cụm trưởng Cụm thi đua các tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải Miền trung
  - b. Công tác tổ chức Đại hội thi đua yêu nước các cấp tỉnh Đắk Nông
  - c. Hoạt động của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng các cấp
  - d. Hoạt động của Cụm, khối thi đua
  - e. Công tác cấp đổi, thu hồi hiện vật khen thưởng

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm
2. Tồn tại, hạn chế
3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

### IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

#### Phần thứ hai

#### PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 20....

1. Nhiệm vụ trọng tâm
2. Giải pháp thực hiện

Nơi nhận:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

~...  
- Lưu VT,.



Tên cơ quan chủ quản  
Tên Đơn vị báo cáo

Mẫu số 9  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm....

**BÁO CÁO**

Tình hình hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến  
Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 20...

**I. Đặc điểm, tình hình**

1. Tình hình cán bộ, công chức, viên chức
2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành.

**II. Tình hình hoạt động xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý nhà nước theo TCVN ISO 9001:2015**

**1. Tình hình xây dựng, ban hành kế hoạch ISO hàng năm**

Có xây dựng kế hoạch, dự trù triển khai hoạt động ISO trong năm không? nếu có thì đó là kế hoạch số bao nhiêu?

**2. Phạm vi áp dụng:**

**3. Việc bảo đảm sự tham gia của Lãnh đạo, các đơn vị và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng:**

**4. Việc người đứng đầu cơ quan xác nhận hiệu lực của Hệ thống quản lý chất lượng.**

**5. Sự tuân thủ của cơ quan đối với tất cả các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

**6. Việc tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng hệ thống văn bản, tài liệu, quy trình cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng:**

**7. Kết quả thực hiện giải quyết công việc khi áp dụng HTQLCL**

**8. Việc xử lý các khiếu nại liên quan đến lĩnh vực áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng:**

**9. Hoạt động cải tiến trong Hệ thống quản lý chất lượng :**

**10. Kết quả triển khai áp dụng ISO điện tử (đối với các cơ quan đã triển khai áp dụng)**

**11. Việc thực hiện cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào HTQLCL:**

**12. Việc công bố**

**13. Việc công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.**

**III. Đánh giá, nhận xét, kiến nghị**

1. Hiệu quả mang lại.
2. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị.
3. Bài học kinh nghiệm

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Ban ISO...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 10**

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-SKH

Đắk Nông, ngày tháng năm 20

**BÁO CÁO**

**Đánh giá kết quả xếp hạng**  
**chỉ số PCI tỉnh Đắk Nông năm ....., một số giải pháp năm .....**

**I/ TÓM TẮT KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM.....**

1. So sánh kết quả xếp hạng PCI tỉnh Đắk Nông năm.... với các tỉnh, thành phố trong khu vực (Biểu mẫu số 10.1 Phụ lục III)
2. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần tỉnh Đắk Nông năm (Biểu mẫu số 10.2 Phụ lục III)

**II/ KẾT QUẢ CÁC CHỈ TIÊU TRONG TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI NĂM.....**

1. Chỉ số Gia nhập thị trường (Biểu mẫu số 10.3 Phụ lục III)
2. Chỉ số Tiếp cận đất đai (Biểu mẫu số 10.4 Phụ lục III)
3. Chỉ số Tính minh bạch (Biểu mẫu số 10.5 Phụ lục III)
4. Chỉ số Chi phí thời gian (Biểu mẫu số 10.6 Phụ lục III)
5. Chỉ số Chi phí không chính thức (Biểu mẫu số 10.7 Phụ lục III)
6. Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng (Biểu mẫu số 10.8 Phụ lục III)
7. Chỉ số Tính năng động (Biểu mẫu số 10.9 Phụ lục III)
8. Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Biểu mẫu số 10.10 Phụ lục III)
9. Chỉ số Đào tạo lao động (Biểu mẫu số 10.11 Phụ lục III)
10. Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (Biểu mẫu số 10.12 Phụ lục III)

**III/ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG (Biểu mẫu số 10.12 Phụ lục III)**

**IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Nguyên nhân khách quan:
2. Nguyên nhân chủ quan:

**V/ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN CHỈ SỐ PCI NĂM ...**

1. Chỉ số thành phần 1: Gia nhập thị trường (trọng số 5%)
2. Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai (trọng số 5%)
3. Chỉ số thành phần 3: Tính Minh bạch (trọng số 20%)
4. Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian (trọng số 5%)
5. Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức (trọng số 10%)
6. Chỉ số thành phần 6: Cạnh tranh bình đẳng (trọng số 5%)



7. Chỉ số thành phần 7: Tính năng động (trọng số 5%)

8. Chỉ số thành phần 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (trọng số 20%)

9. Chỉ số thành phần 9: Đào tạo lao động (trọng số 20%)

10. Chỉ số thành phần 10: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (trọng số 5%)

**GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

.....

Mẫu số 11

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

.....

Số: /BC-...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày tháng năm 20

### **BÁO CÁO**

#### **Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển giao thông vận tải**

##### **I. Đánh giá hiện trạng giao thông vận tải địa phương.**

- Tổng số Km đường trên địa bàn huyện (thành phố); tổng số Km đường đã nhựa hóa, bê tông hóa; tỷ lệ nhựa hóa đạt được.

- Đánh giá hiện trạng giao thông vận tải địa phương; các thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải.

##### **II. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, chỉ tiêu Nghị quyết, kế hoạch.**

- Mục tiêu cần thực hiện trong năm báo cáo theo quy hoạch, kế hoạch, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện (thành phố).

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch, Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện (thành phố) về phát triển giao thông vận tải (kết quả đạt được, chưa đạt, các tồn tại vướng mắc, nguyên nhân...).

- Tổng vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

- Tổng Km đường được đầu tư nhựa hóa, nâng cấp, mở mới. Tiến độ thực hiện các dự án, các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện và nguyên nhân.

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu số 2 về giao thông trong chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Phương hướng nhiệm vụ thời gian tới.

##### **III. Các kiến nghị, đề xuất.**

Kiến nghị các nội dung để hoàn thành quy hoạch, kế hoạch và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện.

Nơi nhận:

.....

**GIÁM ĐỐC**

**PHỤ LỤC III**  
**BIỂU MẪU ĐÍNH KÈM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Biểu mẫu số: 2.1

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

Số liệu tính từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số: .....ngày .....tháng .....năm .....của .....)

MS	NỘI DUNG	ĐVT	SỐ LIỆU
	<b>CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT</b>		
1	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	
2	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
3	Số văn bản được bãi bỏ để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
	<b>TUYÊN TRUYỀN, PHÓ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN</b>		
4	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức	Lớp	
5	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN	Lượt người	
6	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản	Tài liệu	
	<b>PHÒNG NGŨA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</b>		
	<b>Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động</b>		
7	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
8	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
	<b>Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</b>		
9	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới	Văn bản	
10	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Văn bản	
11	Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc	
12	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Vụ	
13	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Người	
14	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hành chính	Người	
15	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hình sự	Người	
16	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
17	Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	
	<b>Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn</b>		



18	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn	CQ, TC, DV	
19	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người	
20	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	
21	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
22	Số người bị xử lý do có vi phạm vì xung đột lợi ích	Người	
23	Số người bị xử lý do có vi phạm về việc kinh doanh trong thời hạn không được kinh doanh sau khi thời giữ chức vụ	Người	
	<b>Chuyên đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn</b>		
24	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	
25	<b>Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt</b>		
26	Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng tại Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	
27	Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng mức độ 3 hoặc 4 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	
28	Số cuộc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Lượt thủ tục Cuộc	
29	Số vụ phát hiện vi phạm trong việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Vụ	
30	Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (1)	Triệu đồng	
31	Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán (2)	%	
	<b>Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn</b>		
32	Số người đã thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trong kỳ	Người	
33	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	
34	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	CQ, TC, DV	
35	Số người bị kỷ luật do vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập	Người	
35.1	<i>Số người bị kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực</i>	Người	
35.2	<i>Số người bị kỷ luật do có vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập</i>	Người	
	<b>PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</b>		
36	Tổng số vụ việc tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
37	Tổng số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
	<b>Qua công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>		
38	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Vụ	
39	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Người	
40	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Vụ	
41	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Người	
42	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng	Vụ	



	- Trong đó số vụ tham những được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra	vụ	
43	Số đối tượng có hành vi tham những được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng	Người	
	- Trong đó số đối tượng có hành vi tham những được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra	người	
	<b>Qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán</b>		
44	Số vụ tham những được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Vụ	
45	Số đối tượng có hành vi tham những được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Người	
46	Số vụ tham những được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra	Vụ	
47	Số đối tượng có hành vi tham những được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Người	
48	Số vụ tham những được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Vụ	
49	Số đối tượng có hành vi tham những được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Người	
	<b>Qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng</b>		
50	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ việc	
51	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng đã được xem xét	Vụ việc	
52	Số vụ tham những phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ	
53	Số đối tượng có hành vi tham những phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	người	
	<b>Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</b>		
54	Số vụ tham những được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ	
55	Số đối tượng có hành vi tham những phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người	
	<b>Qua các hoạt động khác (ngoài những hoạt động nêu trên, nếu có)</b>		
56	Số vụ tham những được phát hiện thông qua các hoạt động khác	Vụ	
57	Số đối tượng có hành vi tham những phát hiện qua các hoạt động khác	Người	
	<b>Qua điều tra tội phạm</b>		
58	Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	
59	Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	
	<b>Bảo vệ, khen thưởng người tố cáo, phát hiện tham nhũng</b>		
60	Số người tố cáo hành vi tham nhũng được bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo	Người	
61	Số người tố cáo hành vi tham nhũng bị trả thù	Người	
62	Số người đã bị xử lý do có hành vi trả thù người tố cáo	Người	
63	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng	Người	
	<b>XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỀ XÂY RA THAM NHƯNG</b>		



64	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị kết luận là thiếu, trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
65	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
66	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người	
66.1	- <i>Khiến trách</i>	Người	
66.2	- <i>Cảnh cáo</i>	Người	
66.3	- <i>Cách chức</i>	Người	
<b>XỬ LÝ THAM NHƯNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ</b>			
67	Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Vụ	
68	Số đối tượng bị kết án tham nhũng (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp) trong đó:	Người	
68.1	- <i>Số đối tượng phạm tội tham nhũng li nghiêm trọng</i>	Người	
68.2	- <i>Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng</i>	Người	
68.3	- <i>Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng</i>	Người	
68.4	- <i>Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng</i>	Người	
69	Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính	Vụ	
70	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng	Người	
71	Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét đề xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	
72	Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét đề xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người	
73	<i>Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được</i>		
74	Bảng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
	Đất đai	m <sup>2</sup>	
75	<i>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường</i>		
75.1	Bảng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
75.1	- <i>Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp hành chính</i>	Triệu	
75.2	- <i>Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp tư pháp</i>	Triệu	
76	Đất đai	m <sup>2</sup>	
76.1	- <i>Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp hành chính</i>	m <sup>2</sup>	
76.2	- <i>Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp tư pháp</i>	m <sup>2</sup>	
	<i>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khác phục được</i>		
77	Bảng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
78	Đất đai	m <sup>2</sup>	
<b>PHÒNG, CHỖNG THAM NHƯNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC</b>			
79	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) thuộc phạm vi quản lý	Tổ chức	

80	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) được thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về PCTN	Tổ chức
81	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) bị xử lý do có vi phạm pháp luật về PCTN	Tổ chức
82	Số vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Vụ
83	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Người
84	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã bị xử lý hình sự	Người
85	Thiệt hại gây ra bởi các vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng
86	Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng

**Ghi chú:**

- Khi báo cáo các đơn vị không sửa đổi nội dung các tiêu chí thống kê trong biểu số liệu
- Không thống kê số liệu vào những mục nội dung mã cột mã số (MS) và cột đơn vị tính trong biểu mẫu đề trống.
- Các địa phương chỉ đưa vào biểu mẫu này số liệu thống kê về kết quả công tác PCTN của địa phương, không thống kê kết quả của các cơ quan Trung ương tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn
- (1) Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo
- (2) Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo

**Biểu mẫu số: 2.2**

**DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHŨNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ**

(Số liệu tính từ ngày ...../...../.... đến.....ngày...../...../.....)

(Kèm theo Báo cáo số: .....ngày .....tháng .....năm .....của .....)

TT	Tên vụ	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xây ra sự việc	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Tóm tắt nội dung vụ việc	Ghi chú
1					
2					
...					

**Biểu mẫu số: 2.3**

**KẾT QUẢ PHÁT HIỆN, KHÁC PHỤC CÁC VẤN BÀN CÒN SƠ HỎI, ĐỂ BỊ LỢI DỤNG ĐỂ THAM NHŨNG(\*)**

(Số liệu tính từ ngày ...../...../.... đến.....ngày...../...../.....)

(Kèm theo Báo cáo số: .....ngày .....tháng .....năm .....của .....)















Biểu mẫu số: 3.4  
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH**  
 Số liệu tính từ ngày ...../...../.....đến.....ngày...../...../.....  
 (Kèm theo Báo cáo số .....ngày) .....tháng .....năm .....của .....

Đơn vị	Đơn kỳ trước chuyển sang			Đơn tiếp nhận đơn trong kỳ			Đã xử lý trong kỳ	Đơn kỳ trước chuyển sang	Đơn tiếp nhận trong kỳ	Số đơn	Số vụ việc	Phân loại vụ việc theo nội dung			Phân loại vụ việc theo tình trạng giải quyết			Kết quả xử lý			Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn			
	Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn khác người đứng tên	Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn một người đứng tên	Đơn khác người đứng tên						Chế độ, Đất đai	Tư pháp	Khác	Đã được giải quyết	Đang giải quyết	Chưa được giải quyết	Vụ việc thuộc thẩm quyền	Vụ việc không thuộc thẩm quyền	Chuyển đơn		Đơn độc giải quyết		
MS	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+...+16=17+...+19=20+21	13	14	15	16	17	18	19	20	21=22+23	22	23	24
Tổng																								

**Ghi chú: Hướng dẫn cách ghi biểu**

- Đây là biểu chi tiết về kết quả xử lý đơn kiến nghị, phản ánh nhận được qua tiếp công dân và nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển,...)
- Số liệu tại Biểu này nằm trong số liệu tổng hợp tại Biểu 01/XLD
- Cột (1) = Cột (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7)
- Cột (2), (5): Đơn có từ 02 người đứng tên trở lên
- Cột (4): Là số đơn kỳ trước chuyển sang còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (2), (3), VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...)
- Cột (7): Là số đơn tiếp nhận trong kỳ còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (5), (6), VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...)
- Cột (8) = Cột (9) + (10): Là tổng số đơn kiến nghị, phản ánh đã có kết quả xử lý cuối cùng (nếu tại các cột (20) - (23))
- Cột (11) = Cột (13) ở Biểu 01/XLD
- Cột (12) = Cột (13) + (14) + (15) + (16) = Cột (17) + (18) + (19) = Cột (20) + (21)
- Từ Cột (13) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các vụ việc kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện xử lý (thống kê tại Cột (12))
- Cột (17): Đã giải quyết và có kết luận, trả lời người kiến nghị, phản ánh
- Cột (18): Đã thực hiện việc thụ lý, giải quyết nhưng chưa có kết luận, trả lời người kiến nghị, phản ánh
- Cột (19): Chưa thực hiện việc thụ lý, giải quyết
- Cột (21) = (22) + (23)
- Cột (23): Thống kê số vụ việc có văn bản đơn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 25 (nếu có)

Biểu mẫu số: 3.5

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THUỘC THẨM QUYỀN**

Số liệu tính từ ngày ...../...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số .....ngày .....tháng .....năm .....của .....)

Đơn vị	Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền		Kết quả giải quyết										Phân tích kết quả giải quyết (vụ việc)														
	Tổng số vụ việc	Tỷ lệ tiếp nhận trong kỳ	Đã giải quyết	Kiến nghị thu hồi cho NN	Trả lại cho tổ chức, cá nhân			Kiến nghị xử lý hành chính	Chuyển cơ quan điều tra		Giải quyết lần đầu	Giải quyết lần 2	Chấp hành thời hạn giải quyết														
					Tổ chức	Cá nhân	Số cá chức được trả lại quyền lợi		Số người bị kiến nghị xử lý chức	Tổng số người vụ				Trong đó cán bộ, công chức, viên chức	Khiếu nại đúng	Khiếu nại sai	Khiếu nại đúng một phần										
MS	1=2+3	2	3	4	5=20+..+24	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
<b>Tổng</b>																											

**Ghi chú: Hướng dẫn cách ghi biểu**

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (18) thuộc Biểu 01/XLD
- Cột (4) = Cột (23) thuộc Biểu 02/XLD
- Cột (5) = Cột (20) + (21) + (22) + (23) + (24)
- Cột (6): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
- Từ Cột (7) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại (thống kê tại Cột (5), (6))
- Cột (15): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (16): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 15)
- Cột (18): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (19): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 18)
- Cột (25): Thống kê số vụ việc chấp hành đúng quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại
- Cột (26): Thống kê số vụ việc chấp hành không đúng quy định về thời gian giải quyết khiếu nại



- Nội dung ghi chú viết vào dòng 28 (nếu có)

**Biểu mẫu số: 3.6**  
**TÔNG HỢP KẾT QUẢ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

Số liệu tính từ ngày ...../...../.....đến.....ngày...../...../.....  
(Kèm theo Báo cáo số .....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Đơn vị phải thực hiện trong kỳ	Số quyết định đã thực hiện xong	Thu hồi cho nhà nước						Trả lại cho tổ chức, cá nhân						Đã xử lý hành chính	Đã khởi tố				
		Phải thu		Đã thu		Phải trả		Đã trả		Tổng số người bị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Số người						
		Tiền (Trđ)	Đất (m <sup>2</sup> )	Tiền (Trđ)	Đất (m <sup>2</sup> )	Tiền (Trđ)	Đất (m <sup>2</sup> )	Tiền (Trđ)	Đất (m <sup>2</sup> )										
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>Tổng</b>																			

**Ghi chú: Hướng dẫn cách ghi biểu**

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1): Số quyết định giải quyết khiếu nại phải thực hiện trong kỳ, bao gồm số quyết định chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số quyết định ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện
- Cột (2) Số quyết định giải quyết khiếu nại đã thực hiện xong trong kỳ báo cáo
- Cột (15): Thống kê số người đã xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (16): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 15)
- Cột (18): Thống kê số người đã khởi tố do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
- Cột (19): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã khởi tố do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại (<= Cột 18)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 20 (nếu có)

**Biểu mẫu số: 3.7**  
**TÔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO THUỘC THẨM QUYỀN**

Số liệu tính từ ngày ...../...../.....đến.....ngày...../...../.....  
(Kèm theo Báo cáo số .....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Đơn	Đơn tố cáo thuộc	Tổng
Kết quả giải quyết		Phân tích kết quả giải quyết
Tron		Chấp hành

vị	thẩm quyền		số vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền	số vụ việc tố cáo tiếp	Kiến nghị thu hồi cho NN	Trả lại cho tổ chức, cá nhân		Số tổ chức được trả lại quyền lợi n	Số cá nhân được trả lại quyền lợi n	Kiến nghị xử lý hành chính	Chuyên cơ quan điều tra		(vụ việc)					thời hạn giải quyết													
	Tổng số	Kỳ chuyển sang				Tổ chức	Cá nhân				Số vụ việc rút đơn	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc rút đơn	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc tố cáo tiếp							
MS	1=2+ 3	2	3	4	5	6=7+...+10 = 24+26+28 = 30+31	7	8=25+2 7+29	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
Tổng																															

**Ghi chú: Hướng dẫn cách ghi biểu**

- Cột "Đơn vị đề ghi tên các đơn vị trực thuộc"
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (20) thuộc Biểu 01/XLD
- Cột (4) = Cột (26) thuộc Biểu 03/XLD
- Cột (5): Số vụ việc tố cáo tiếp thuộc thẩm quyền, số liệu nằm trong số liệu vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền thống kê tại Cột (4)
- Cột (6) = (7) + (8) + (9) + (10) = Cột (24) + (26) + (28) = (30) + (31)
- Cột (8): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp đã được giải quyết = Cột (25) + (27) + (29)
- Từ Cột (11) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc tố cáo đã thông kê ở Cột (6)
- Cột (19): Thông kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo (<= Cột 19)
- Cột (20): Thông kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo
- Cột (22): Thông kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo
- Cột (23): Thông kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyên cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo
- Cột (25): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp đúng, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (24)
- Cột (27): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp sai, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (26)





Tổng số đề án, văn bản giao đầu năm	Số giao bỏ sung	Số xin lùi/rút khỏi chương trình	Số phải trình	Theo cấp trình		Số đề án đã trình		Số chưa trình		Tỷ lệ đã trình so với số phải trình	
				HĐN D tình	UBND tình	Đúng hạn	Quá hạn	Trong hạn	Quá hạn		
(1)	(2)	(3)	$(4) = (1)+(2) - (3)$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	$(12) = ((7)+(8))/(4)$

Biểu mẫu số 4.2

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG, TRÌNH CÁC ĐỀ ÁN, VĂN BẢN TRONG CHƯƠNG TRÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HĐND, UBND TỈNH (Kỳ báo cáo:.....)**

STT	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Tổng số đề án, văn bản giao đầu năm	Số giao bỏ sung	Số xin lùi/rút khỏi CTCT	Số phải trình	Theo cấp trình		Số đã trình		Số đã ban hành	Số chưa trình		Tỷ lệ đã trình so với số phải trình
						Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	Đúng hạn	Quá hạn		Trong hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$(6) = (3)+(4)-(5)$	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													



...																			
Tổng số																			

Biểu mẫu số 4.3

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH GIAO**

Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ giao tại văn bản không mật	Nhiệm vụ giao tại văn bản mật	Số nhiệm vụ đã hoàn thành		Số nhiệm vụ chưa hoàn thành	
			Đúng hạn	Quá hạn	Trong hạn	Quá hạn
(1) = (2)+(3) = (4)+(5)+(6)+(7)	(2) = (1)-(3)	(3) = (1)-(2)	(4)	(5)	(6)	(7)

**II. CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ QUÁ HẠN CHƯA HOÀN THÀNH GIAO TẠI VĂN BẢN KHÔNG MẬT (gồm cả nhiệm vụ giao tại văn bản quy phạm pháp luật)**

STT	Văn bản giao nhiệm vụ	Nội dung nhiệm vụ	Thời hạn thực hiện	Giải trình nguyên nhân/ kiến nghị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
3				

...					
Tổng số					

**III. CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ QUÁ HẠN CHƯA HOÀN THÀNH GIAO TẠI VĂN BẢN MẬT (gồm cả nhiệm vụ giao tại văn bản quy phạm pháp luật)**

STT	Văn bản giao nhiệm vụ	Nội dung nhiệm vụ	Thời hạn thực hiện	Giải trình nguyên nhân/ kiến nghị
-1	-2	-3	-4	-5
1				
2				
3				
...				
Tổng số				

**Biểu mẫu số 4. 4**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH GIAO**

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ giao tại văn bản không mật	Nhiệm vụ giao tại văn bản mật	Số nhiệm vụ đã		
					hoàn thành	Số nhiệm vụ chưa hoàn thành	Trong hạn
					Đúng hạn	Quá hạn	Quá hạn



-1	-2	(3) = (4)+(5)	-4	-5	-6	-7	-8	-9
1								
2								
...								
Tổng số								

**Biểu mẫu số 6.1**  
**CÁC CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG VÀ NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**GIẢI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

STT	Loại văn bản	Số và ký hiệu	Nội dung	Ngày văn bản

**Biểu mẫu số 6.2**

**DANH MỤC HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

TT	Tên ứng dụng	Cơ quan chủ trì quản lý sử dụng	Cơ quan xây dựng ứng dụng Đánh dấu [x] vào ô phù hợp	Quy mô sử dụng Đánh dấu [x] vào ô phù hợp	Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các

		Ứng dụng do Bộ chuyên ngành xây dựng	Ứng dụng do tỉnh xây dựng	Tại <i>CQNN cấp tỉnh</i>	Toàn tỉnh	hệ thống thông tin khác (Có: 1/ Không: 0)

**Biểu mẫu số 6.3**

**DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG ĐƯỢC ƯU TIÊN CUNG CẤP TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 TẠI TỈNH ĐẮK NÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 1819/QĐ-TTG NGÀY 26/10/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên/nhóm thủ tục hành chính	Địa chỉ Internet
<b>I. CẤP TỈNH</b>		
<b>II. CẤP HUYỆN</b>		

**Biểu số 8.1**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỔNG HỢP CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG CẤP NHÀ NƯỚC NĂM 202...**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-.....; ngày ...../...../202..... của .....



Stt	Hình thức khen thưởng	Tổng số đã trình Thủ tướng CP	Tổng số đã có quyết định	Khen thưởng theo công trạng, thành tích đạt được				Khen thưởng chuyên đề, đột xuất				Khen thưởng niên hạn		Khen thưởng đối thưởng		Khen thưởng quá trình công hiện		Khen thưởng thành tích kháng chiến		Khen thưởng g cho doan h p nghiế p
				Tòn g số	Tỷ lệ %	Số lượn g cá nhân là L	Số lượn g cá nhân khôn g là lãnh đạo, quản lý	Tòn g số	Tỷ lệ %	Số lượn g cá nhân là lãnh đạo, quản lý	Số lượn g cá nhân khôn g là lãnh đạo, quản lý	Tòn g số	Tỷ lệ %	Tòn g số	Tỷ lệ %	Tòn g số	Tỷ lệ %	Tòn g số	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5	6 (5: 4)	7	8	9	10 (9.4)	11	12	13	14 (13: 4)	15	16 (15: 4)	17	18 (17: 4)	19	20 (19 :4)	21
1	Huân chương các loại																			
-	Huân chương lao động hạng nhì																			
-	Huân chương lao động hạng ba																			
-	Huân chương kháng chiến																			





Biểu mẫu số 8.2

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

**TÔNG HỢP CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG CẤP TỈNH NĂM 20...**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-.....; ngày ...../...../202... của .....) )

TT	Hình thức khen thưởng	Số lượng khen thưởng trong năm		Khen thưởng theo công trạng, thành tích đạt được				Khen thưởng chuyên đề, đột xuất			Khen thưởng đội ngoại		Khen thưởng thành tích kháng chiến			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tỷ lệ % (6:3)	Số lượng khen thưởng cho lãnh đạo, quản lý	Số lượng khen thưởng cho người trực tiếp lao động	Tổng số	Tỷ lệ %	Số lượng khen thưởng cho lãnh đạo, quản lý	Số lượng khen thưởng cho người trực tiếp lao động	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
			Số lượng khen thưởng cho doanh nghiệp	Số lượng khen thưởng cho cá nhân												
1	Bằng khen	3	4	5	6	7 (6:3)	8	9	10	11 (10:3)	12	13	14	15 (14:3)	16	17 (16:3)
2	Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh															
3	Cờ thi đua của UBND tỉnh															
<b>Tổng cộng:</b>																-

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Biểu số 8.3

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ \_\_\_\_\_

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2019**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số đã trích trong năm (tổng số thu trong năm)	Tỷ lệ % trích quỹ TĐKT trên tổng số chi ngân sách thường xuyên của tỉnh	Chi khen thưởng				Chi công tác thi đua, tuyên truyền	Chi mua sắm hiện vật khen thưởng	Chi khác	Ghi chú
				Chi khen thưởng cấp Nhà nước	Chi khen thưởng cấp tỉnh	Chi khen thưởng các hình thức khác	Tổng số				
1	Quỹ TĐKT hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước	3	4	6	7	8	9	10	11	12	
2	Quỹ TĐKT hình thành từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài cho mục đích TĐKT										
3	Quỹ TĐKT hình thành từ nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)										
	<b>Tổng cộng</b>										

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ



**Biểu mẫu số 10.1**  
So sánh kết quả xếp hạng PCI tỉnh Đắk Nông năm.... với các tỉnh, thành phố trong khu vực

Địa phương	Điểm số và thứ hạng qua các năm			
	20....	..	...	..

**Biểu mẫu số 10.2**  
Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần tỉnh Đắk Nông năm

STT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Năm ...		So sánh KQ năm.....			
			Năm ...	Năm ...	Với KQ ....	Với KH ....	Với Trung vị .....	
1	Chi phí gia nhập thị trường							
2	Tiếp cận đất đai							
3	Tính minh bạch							
4	Chi phí thời gian							
5	Chi phí không chính thức							
6	Cạnh tranh bình đẳng							
7	Tính năng động của chính quyền tỉnh							
8	DV hỗ trợ doanh nghiệp							
9	Đào tạo lao động							
10	Thiết chế pháp lý							
	<b>Tổng</b>							

**Biểu mẫu số 10.3**  
Chỉ số Gia nhập thị trường





Chỉ số Tiếp cận đất đai

Chỉ tiêu	Mã hiệu chỉ số	Cơ quan phụ trách/thự c hiện	Năm 2018		Năm 2019			So sánh KQ năm 2019				
			KH	KQ	KH	Tự chấm	KQ	Trung vị	Với KQ ....	Với KH ....	Với trung vị ....	Với điểm tự chấm ....
<b>CSTP 2: Tiếp cận đất đai - Số TN và MT làm đầu mối</b>	<b>2</b>											
Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	2.1											
Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	2.2											
DN dành giá rui ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	2.3											
DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	2.4											
Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	2.5											
Giải phóng mặt bằng chậm (%)	2.6											
Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	2.7											
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	2.8											
Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi thị trường (% Đồng ý)	2.9											
DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	2.10											
Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cản bộ những nhiều	2.11											





Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	3.7																		
"Thỏa thuận" khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	3.8																		
Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QDPL của TW (% chắc chắn)	3.9																		
HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	3.10																		
Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	3.11																		
Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	3.12																		

**Biểu mẫu số 10.6**  
**Chỉ số Chi phí thời gian**

Chỉ tiêu	Mã hiệu chỉ số	Cơ quan phụ trách/ thực hiện	Năm 20..		Năm 20..		So sánh KQ năm 20...												
			KH	KQ	KH	Tự chấm	KQ	Trung vị	Với KQ ....	Với KH ...	Với trung vị ...	Với điểm tự chấm ...							
CSTP 4: Chi phí thời gian - Sở Nội vụ làm đầu mối	4																		
Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QDPL	4.1																		
CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	4.2																		





Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	5.2																		
Tình trạng những nhiễu khí giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	5.3																		
Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	5.4																		
Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	5.5																		
Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	5.6																		
Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai(%)	5.7																		
Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	5.8																		
DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	5.9																		

**Biểu mẫu số 10.8**  
**Chỉ số Cảnh tranh bình đẳng**

Chỉ tiêu	Mã hiệu chỉ số	Cơ quan phụ trách/thực hiện	Năm ....		Năm ...		So sánh KQ năm ....													
			KH	KQ	KH	Tự chấm	KQ	Trung vị	Vị KQ ....	Vị KH ...	Vị trung vị ...	Vị điểm tự chấm ...								
<b>CSTP 6: Cảnh tranh bình đẳng- Sở KHĐT làm đầu môi</b>	<b>6</b>																			
Việc tình ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% Đồng ý)	6.1																			
DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	6.2																			





**Chỉ số Tính năng động**

Chỉ tiêu	Mã hiệu chỉ số	Cơ quan phụ trách/ thực hiện	Năm ...		Năm ....			So sánh KQ năm ....				
			KH	KQ	KH	Tự chấm	KQ	Trung vị	Với KQ ...	Với KH ...	Với trung vị ...	Với điểm tự chấm ....
<b>CSTP 7: Tính năng động - VPUBND làm đầu mối</b>	7											
UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	7.1											
UBND tỉnh nâng đồng, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	7.2											
Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	7.3											
Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	7.4											
Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	7.5											
Khi CS, PL, TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường 'đợi xin ý kiến chỉ đạo' hoặc 'khôn	7.6											
Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	7.7											
DN nhận được phản hồi của CONN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	7.8											
Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CONN	7.9											







DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	8.20																		
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	8.21																		
DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	8.22																		
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	8.23																		
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	8.24																		

**Biểu mẫu số 10.11**  
**Chỉ số Đào tạo lao động**

Chỉ tiêu	Mã hiệu chỉ số	Cơ quan phụ trách/ thực hiện	Năm ...		Năm ...				So sánh KQ năm ...											
			KH	KQ	KH	KQ	Tự chấm	KQ	Trung vị	Với KQ ...	Với KH ...	Với trung vị ...	Với điểm tự chấm ...							
<b>CSTP 9: Đào tạo lao động - Sở Lao động và Thương binh xã hội làm đầu mối</b>	<b>9</b>																			
Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	9.1																			
Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	9.2																			
DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL)	9.3																			









Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	10.14																	
TI lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	10.15																	
CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	10.16																	
Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	10.17																	

**Biểu mẫu số 10.13**

**Đánh giá mức độ hoàn thành của các số, ban, ngành, địa phương**

TT	Số ngành, địa phương	Số lượng chỉ tiêu giao	Kết quả thực hiện năm ....								
			Đạt kế hoạch		Không đạt kế hoạch		Không đạt so với tự chấm				
			Số chỉ tiêu	%	Số chỉ tiêu	%	Số chỉ tiêu	%			
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư										
2	Văn phòng UBND tỉnh										
3	Sở Tài nguyên và MT										
4	Thanh tra tỉnh										
5	Sở Công Thương										
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội										
7	Sở Tư pháp										
8	Tòa án tỉnh										
9	Công an tỉnh										
10	Sở Nội vụ										

11	Sở Khoa học và CN									
12	Sở Thông tin và TT									
13	Cục Thuế									
14	Sở Tài chính									
15	Sở Giáo dục và Đào tạo									
16	Cục Thi hành án dân sự									
17	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đắk Nông									
18	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh									
19	UBND các huyện, TX									
	<b>Tổng</b>									

**Biểu mẫu 11.1**  
**HIỆN TRẠNG MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐỊA PHƯƠNG QUÝ ...**

Đơn vị báo cáo: UBND huyện .....

STT	Loại đường	Chiều dài	Nhựa hóa, BTXM	Tỷ lệ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Quốc lộ</b>				Chỉ thống kê đoạn qua địa bàn huyện
1	Quốc lộ 14				
2	Quốc lộ 28				
3	Quốc lộ 14C				
<b>II</b>	<b>Tỉnh lộ</b>				
1	Tỉnh lộ 1				
2	Tỉnh lộ 2				
3	Tỉnh lộ 3				
4	Tỉnh lộ 4B				



5	Tỉnh lộ 5					<p>Không thống kê các đoạn trùng với đường quốc lộ, tỉnh lộ</p>
6	Tỉnh lộ 6					
<b>III</b>	<b>Đường đô thị</b>					
1	Đường .....					
2	Đường .....					
<b>IV</b>	<b>Đường huyện</b>					
	Đường .....					
	Đường .....					
<b>V</b>	<b>Đường xã</b>					
	Đường .....					
	Đường .....					
<b>VI</b>	<b>Đường thôn, bon</b>					
	Đường .....					
	Đường .....					
<b>VII</b>	<b>Đường trục chính nội đồng</b>					
	Đường .....					
	Đường .....					
<b>VIII</b>	<b>Đường ngõ xóm</b>					

	Đường .....			
	Đường .....			

**Biểu mẫu 11.2**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI 6 THÁNG ĐẦU NĂM/CẢ NĂM ....**

Đơn vị báo cáo:

Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch thực hiện năm...	Kết quả đầu tư nhựa hóa		Ghi chú
			Thực hiện 6 tháng/ cả năm ...	Ước thực hiện cả năm ... (đổi với BC 6 tháng)	
<b>Kinh phí</b>	<b>Triệu đồng</b>				
- Trung ương trực tiếp đầu tư	Triệu đồng				
- Ngân sách địa phương và các nguồn khác	Triệu đồng				
<b>Khối lượng thực hiện</b>					
- Đường nhựa	Km				
- Cầu	Cái/md				
<b>Chi tiết:</b>					
<b>A. QUỐC LỘ</b>					
<b>a. Kinh phí</b>	<b>Triệu đồng</b>				
- Trung ương trực tiếp đầu tư	Triệu đồng				
- Ngân sách địa phương và các nguồn khác	Triệu đồng				

<b>b. Khối lượng thực hiện</b>						
- Đường nhựa	Km					
- Cầu	Cái/md					
<b>B. ĐƯỜNG TỈNH</b>						
<b>a. Kinh phí</b>		<b>Triệu đồng</b>				
- Trung ương đầu tư	Triệu đồng					
- Ngân sách địa phương và các nguồn khác	Triệu đồng					
<b>b. Khối lượng thực hiện</b>						
- Đường nhựa	Km					
- Cầu	Cái/md					
<b>C. ĐƯỜNG ĐÔ THỊ</b>						
<b>a. Kinh phí</b>		<b>Triệu đồng</b>				
- Trung ương đầu tư	Triệu đồng					
- Ngân sách địa phương và các nguồn khác	Triệu đồng					
<b>b. Khối lượng thực hiện</b>						
- Đường nhựa	Km					
- Cầu	Cái/md					
<b>D. ĐƯỜNG HUYỆN</b>						
- Đường nhựa	Km					
- Cầu	Cái/md					
<b>I. Kinh phí</b>		<b>Triệu đồng</b>				



- Ngân sách	Triệu đồng			
- Dân đóng góp (kinh phí+công)	Triệu đồng			
<b>II. Khối lượng thực hiện</b>				
- Đường nhựa				
- Cầu				
<b>E. ĐƯỜNG XÁ THÔN BUỒN</b>				
<b>I. Kinh phí</b>	<i>Triệu đồng</i>			
- Ngân sách và các chương trình có mục tiêu	Triệu đồng			
- Dân đóng góp (kinh phí+công)	Triệu đồng			
<b>II. Khối lượng thực hiện</b>				
- Đường nhựa				
- Cầu				

